

KẾT NỐI VỚI THIÊN NHIÊN - MỘT NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ TRÊN SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ

NGUYỄN PHƯỚC CÁT TƯỜNG*

NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH, MAI THỊ THANH THỦY

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

*Email: nguyenphuoccattuong@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Sự kết nối với thiên nhiên có ý nghĩa quan trọng bởi nó giúp giảm thiểu rối loạn tâm thần, nâng cao sự an lạc đồng thời gia tăng các hành vi bảo vệ môi trường ở những người trẻ. Nghiên cứu cơ bản về kết nối với thiên nhiên ở thanh niên, sinh viên, vì thế, cần được khuyến khích ở Việt Nam, cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn cho những nghiên cứu tác động trong tương lai. Nghiên cứu bước đầu có tính khám phá này của chúng tôi cho thấy sinh viên Đại học Huế trong nhóm mẫu này có mức độ kết nối với thiên nhiên trên mức trung bình, chứng tỏ khá nhiều sinh viên đã có quan điểm đúng đắn, thái độ tích cực về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, về việc bảo tồn thiên nhiên cũng như đã có trải nghiệm có ý nghĩa với thiên nhiên quanh mình. Nhìn chung, trên tổng thể, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam sinh viên và nữ sinh viên cũng như giữa sinh viên sống ở nông thôn và sinh viên sống ở thành thị về mức độ kết nối với thiên nhiên. Một số đề xuất, những hạn chế của nghiên cứu và những khuyến nghị cho những nghiên cứu tiếp theo cũng được thảo luận trong bài báo này.

Từ khóa: Kết nối với thiên nhiên, sinh viên đại học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chìm đắm vào thế giới công nghệ và xa rời thiên nhiên có lẽ đã trở thành “căn bệnh thời đại” của những người trẻ ở nhiều nước trên thế giới. Một nghiên cứu siêu phân tích (meta analysis) gần đây nhất từ 41 nghiên cứu (30 nghiên cứu từ châu Á, 9 thuộc châu Âu và 2 nghiên cứu đến từ Mỹ), với tổng cộng đối tượng tham gia lên tới gần 42.000 thanh niên và thiếu niên cho thấy hơn 55% những người trẻ, đặc biệt là nữ, từ 17-19 tuổi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và tiêu cực từ chứng nghiện điện thoại thông minh [22]. Trong khi đó, ở một phương diện khác, các nghiên cứu cho thấy mức độ kết nối với thiên nhiên của những người trẻ chỉ ở mức trung bình hoặc dưới trung bình [9],[21]. Hiện nay, có rất nhiều bằng chứng khoa học cho thấy việc sử dụng thiết bị công nghệ, đặc biệt là máy tính, điện thoại thông minh với tần suất liên tục làm giảm thiểu một cách rõ rệt sự tương tác của con người với thiên nhiên, và gia tăng nguy cơ mắc chứng lo âu, trầm cảm và giảm thiểu sự hài lòng với cuộc sống [9],[21]. Theo đó, ngày càng nhiều thống kê cho thấy rối loạn tâm thần (RLTT) ở thiếu niên và thanh niên đang gia tăng về số lượng cũng như mức độ nghiêm trọng [27], gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động học tập và cuộc sống thường nhật của họ [7]. Ở một phương diện đối lập khác, nhiều bằng chứng từ những nghiên cứu cơ bản cho đến nghiên cứu can thiệp khác lại cho thấy kỹ năng nhận thức, khả năng học tập, sự tinh nhạy của giác quan, sự an lạc (well-being)

của thanh thiếu niên đều được cải thiện rõ rệt thông qua sự tương tác với thiên nhiên [5], [14], [15]. Đặc biệt, một “liều thiên nhiên” hay “vitamin thiên nhiên” (Vitamin Nature-Vitamin N) dần trở nên quen thuộc, được kê như là một “đơn thuốc”, một liệu pháp trị liệu tâm lý hữu hiệu nhằm hỗ trợ những người trẻ vượt qua những vấn đề về sức khỏe tâm thần (như stress, lo âu, trầm cảm, tăng động giảm chú ý...) [9].

Những nghiên cứu về sự kết nối với thiên nhiên (KNVTT) ở những người trẻ, vì thế, được khuyến khích và chú trọng trong 10 năm trở lại đây trên thế giới. Khái niệm KNVTTN (nature-relatedness) được Nisbet, Zelenski và Murphy [15] đề xuất khi tiến hành xây dựng và hiệu lực hóa thang đo Sự kết nối với thiên nhiên. Nó bao gồm kết nối về nhận thức, tình cảm và vật lý với thiên nhiên và tất cả những gì tạo nên thiên nhiên. Kết nối về mặt nhận thức phản ánh những quan điểm đúng đắn, mối quan tâm thích đáng của con người đối với thế giới tự nhiên. Nhận thức này thường dẫn đến sự cam kết của con người trong việc bảo vệ môi trường [15]. Kết nối về mặt tình cảm phản ánh cảm xúc và thái độ tích cực của con người trong sự gắn kết với thiên nhiên: con người xem mình là một phần của thiên nhiên hay thiên nhiên nằm trong bản thể của mình. Kết nối về mặt vật lý phản ánh sự quen thuộc, gần gũi với thế giới tự nhiên, mức độ dễ chịu và mong ước được tương tác với thiên nhiên [15]. Kết quả những nghiên cứu về KNVTT này góp phần quan trọng trong việc đặt nền tảng khoa học vững chắc cho việc ứng dụng trên diện rộng những liệu pháp thiên nhiên vào chữa lành những RLTT ở trẻ vị thành niên và thanh niên. Bên cạnh đó, những nghiên cứu trong lĩnh vực này càng trở nên quan trọng hơn trong bối cảnh mà ý thức bảo vệ và tôn tạo của con người có ý nghĩa sống còn đối với môi trường thiên nhiên. Các nghiên cứu cho thấy sự KNVTT, chứ không phải chỉ nhận thức, kiến thức về thiên nhiên, mới chính là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy con người, đặc biệt là những người trẻ, thực hiện những hành vi thiết thực bảo vệ môi trường sống [16]. Vì thế, các giải pháp để nâng cao sự KNVTT không chỉ có lợi cho sức khỏe tâm thần của trẻ vị thành niên và thanh niên, mà còn có lợi cho sự phát triển bền vững của môi trường [16].

Ở Việt Nam, số liệu mới nhất cho thấy thời lượng sử dụng mạng xã hội trong 1 ngày của giới trẻ Việt Nam trung bình là 7 giờ [3]. Bên cạnh đó, dù chưa có khảo sát chính thức, nhưng theo quan sát, cùng với sự đô thị hóa, thiên nhiên bị chia cắt nhiều hơn, giữa thành phố nhà cửa san sát, người xe tấp nập, người trẻ dường như không còn không gian ngoài trời để vui chơi, hội chứng rối loạn thiếu hụt thiên nhiên (Nature-deficit disorder)- khi con người đang dành rất ít thời gian ở ngoài trời và sự thay đổi này được cho là dẫn đến một loạt các vấn đề về hành vi và cảm xúc- ngày càng trở nên phổ biến và thường trực hơn ở những người trẻ Việt Nam sống ở thành phố. Bên cạnh đó, ước tính tại Việt Nam, có ít nhất 3 triệu thanh niên, thiếu niên có các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 20% trong số đó nhận được hỗ trợ y tế và điều trị cần thiết [25]. Bên cạnh đó, một số ít nghiên cứu khác cho thấy nhận thức, thái độ và năng lực bảo vệ môi trường của học sinh và sinh viên Việt Nam còn khá thấp [1], [2]. Trên bình diện thực tiễn như vậy, những nghiên cứu cơ bản về KNVTT ở trẻ vị thành niên và thanh niên cần được đặc biệt chú trọng nhằm thúc đẩy những giải pháp hữu hiệu và thiết thực để cải thiện sức khỏe tâm thần và năng lực bảo vệ môi trường của những

người trẻ. Nghiên cứu này của chúng tôi, có lẽ là một trong những nỗ lực đầu tiên mở đường cho những khảo sát chính thống và khoa học về KNVTT ở Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ 214 sinh viên (SV) Đại học Huế (ĐHH), phân tầng theo giới tính (nam =63 , nữ =151) và nơi cư trú (thành phố=67; nông thôn= 134). Do điều kiện không cho phép (đại dịch covid19) để thu thập dữ liệu trực tiếp, toàn bộ dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập bằng hình thức trực tuyến.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Chúng tôi đã chuyển dịch Việt ngữ và hiệu lực hóa *Thang đo Kết nối với thiên nhiên* của Nisbet và cộng sự [15] bằng tiếng Anh (kết quả nghiên cứu được trình bày ở mục 3.1 bên dưới). Thang đo gồm 3 nhân tố riêng biệt: tình cảm, nhận thức và mối quan hệ vật lý với thiên nhiên, với 21 items thuận và nghịch, có 5 mức độ Likert để lựa chọn phương án trả lời (từ 1 = *hoàn toàn không đồng ý* đến 5 = *hoàn toàn đồng ý*). Trong phiên bản gốc, Cronbach's alpha của các tiểu thang đo lần lượt là 0,84; 0,66 và 0,80 [15].

Nhân tố (Tiểu thang đo)	Cảm xúc/tình cảm	Nhận thức	Vật lý (Trải nghiệm)
Định nghĩa	Xem thiên nhiên là một phần của bản thể	Quan tâm đến môi trường	Mong ước được ở bên ngoài, trải nghiệm trực tiếp với thiên nhiên
Ví dụ 1 (item thuận)	<i>Tôi cảm thấy kết nối với tất cả các sinh vật sống trên trái đất.</i>	<i>Tôi nghĩ nhiều đến sự đau khổ của động vật.</i>	<i>Nơi nghỉ mát lý tưởng của tôi là ở nơi xa xôi và hoang dã.</i>
Ví dụ 2 (item nghịch)	<i>Cảm xúc của tôi về thiên nhiên không ảnh hưởng gì đến lối sống của tôi.</i>	<i>Con người có thể sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo bất cứ cách nào mà họ muốn.</i>	<i>Suy nghĩ về việc ở trong rừng sâu, xa rời đời sống văn minh thật đáng sợ.</i>

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp phân tích tính hiệu lực và độ tin cậy của công cụ đo lường

Để kiểm định tính hiệu lực của *Thang đo Kết nối với thiên nhiên* phiên bản tiếng Việt, phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA) đã được thực hiện. Phần mềm thống kê Mplus 8.0 được sử dụng để đánh giá sự thích hợp của cấu trúc thang đo phiên bản Việt với mô hình cấu trúc lý thuyết ban đầu do tác giả thang đo [15] xây dựng. Ma trận hiệp phương sai (a covariance matrix) của các item sẽ được phân tích với phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (maximum - likelihood estimation). Mô hình được xem là phù hợp đầy đủ với dữ liệu khi Chi bình phương chuẩn $\chi^2 \leq 3,0$; CFI (chỉ số phù hợp so sánh-comparative fit index) $\geq 0,90$; RMSEA (sai số trung bình gốc xấp xỉ-root mean square error of approximation) $\leq 0,06$ và SRMR (số dư bình phương trung bình gốc-standardized root-mean-square residual) $\leq 0,09$ [10].

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá cho biết tính ổn định bên trong thông qua chỉ số

Alpha của Cronbach [8]. Hiện nay, việc chỉ dựa vào duy nhất chỉ số Alpha của Cronbach để đánh giá độ tin cậy của thang đo chịu khá nhiều sự chỉ trích của giới chuyên môn [24], vì thế, chúng tôi đồng thời đánh giá trung bình giá trị tương quan giữa các item (average inter-item correlations) để ước lượng tính ổn định bên trong như đề xuất của Clark và Watson [6]. Theo đó, trung bình giá trị tương quan giữa các item cần ở trong khoảng từ 0,15 đến 0,50. Giá trị trung bình nhỏ hơn 0,15 chứng tỏ cấu trúc nội hàm cần đo quá rộng, trong khi đó, giá trị trung bình lớn hơn 0,50 cho thấy nội dung của các item trùng lặp nhau [6]. Bên cạnh đó, trung bình tương quan của item với tổng thể cũng cần đạt trên 0,30 [18]. Phần mềm SPSS 26.0 được sử dụng để thực hiện phương pháp phân tích độ tin cậy bên trong này.

2.3.2. Phương pháp thống kê mô tả

Trong phần này, chúng tôi sử dụng các chỉ số sau:

- Điểm trung bình: để tính điểm đạt được của từng nhân tố cũng như của từng nhóm nhân tố.
- Độ lệch chuẩn: để đánh giá mức độ phân tán hoặc thay đổi của điểm số xung quanh giá trị trung bình.

2.3.3. Phương pháp thống kê suy luận

Để so sánh sự khác nhau về mức độ kết nối với thiên nhiên với của SV ĐHH từ góc độ giới tính và nơi cư trú, chúng tôi sử dụng phép kiểm định t 2 mẫu độc lập với một biến phân tử. Chúng tôi chọn mức ý nghĩa là $\alpha = 0,05$. Các giá trị trung bình được coi là khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $p < 0,05$. Phần mềm SPSS 26.0 được sử dụng để hỗ trợ thực hiện phương pháp thống kê mô tả và suy luận trên.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả tính hiệu lực và độ tin cậy của thang đo Kết nối với thiên nhiên

Bảng 1. Thang đo Kết nối với thiên nhiên – Phiên bản Tiếng Việt

Stt	Item	Nhân tố	Trọng số	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Con người có thể sử dụng thiên nhiên nhiên theo bất cứ cách nào mà con người muốn *	NT	0,52	4,15	0,92
2	Điểm nghỉ dưỡng lý tưởng nhất của tôi là ở những vùng đất xa xôi và hoang vu	TN	0,42	2,94	0,97
3	Tôi luôn luôn suy nghĩ xem hành động của tôi ảnh hưởng như thế nào đến môi trường	TC	0,63	3,84	0,89
4	Tôi thích đào đất bằng tay và để tay dính cát	TN	0,30	2,41	0,99
5	Kết nối với thiên nhiên là một phần đời sống tinh thần của tôi	TC	0,76	3,83	0,87
6	Tôi nhận thức tốt về vấn đề của môi trường	TC	0,62	3,92	0,78
7	Tôi chú ý đến động vật hoang dã bất kể là tôi đang ở đâu	TN	0,69	3,63	0,97

8	Tôi có làm gì cũng không thể thay đổi được những vấn đề đang xảy ra với môi trường ở những nơi khác trên trái đất	NT	0,66	3,86	1,00
9	Tôi không thể tách rời thiên nhiên, tôi là một phần của thiên nhiên	TC	0,54	3,78	0,97
10	Động vật và chim chóc nên có ít quyền hơn con người	NT	0,50	3,86	1,00
11	Ngay cả khi ở giữa lòng thành phố, tôi cũng chú ý đến từng yếu tố thiên nhiên quanh mình	TC	0,64	3,91	0,88
12	Mối quan hệ của tôi với thiên nhiên là một phần quan trọng tạo nên con người tôi	TC	0,70	3,80	2,40
13	Không cần thiết phải bảo tồn thiên nhiên vì thiên nhiên đủ mạnh để phục hồi trước bất cứ tác động nào của con người	NT	0,57	4,43	0,84
14	Tôi cảm thấy kết nối rất mạnh mẽ với muôn loài và với Trái đất này	TC	0,59	3,54	0,93

Ghi chú: NT: Nhận thức; TC: Tình cảm; TN: Trải nghiệm

Kết quả kiểm định CFA trên toàn nhóm mẫu cho thấy sau khi loại bỏ 7 items có trọng số thấp hơn 0,3 (*item 14=0,08; item 2=0,15; item 19= 0,26; item 20= 0,17; item 1=0,11; item 6= 0,24; item 13 = 0,04*), mô hình 03 nhân tố tổng thể (*Kết nối về mặt tình cảm, kết nối về mặt nhận thức và kết nối về mặt trải nghiệm*) với 17 items phù hợp với dữ liệu của nghiên cứu, χ^2 chuẩn hóa (normed χ^2) =1,25; CFI =0,96; RMSEA =0,04; SRMR = 0,05, đúng như đề xuất của Nisbet và cộng sự (2008) trong phiên bản gốc của họ. Kế đến, mô hình thứ bậc cao hơn được kiểm định để xem liệu mối quan hệ giữa 3 nhân tố trên có thể giải thích một nhân tố khác cao hơn là *kết nối với thiên nhiên*. Kết quả kiểm định CFA cũng cho thấy mô hình này cũng hoàn toàn phù hợp với dữ liệu nghiên cứu χ^2 chuẩn hóa (normed χ^2) =1,24; CFI =0,96; RMSEA =0,04; SRMR = 0,05. Kết quả differ test cho thấy sự phù hợp của hai mô hình này là tương đương nhau ($\Delta\chi^2 = 7,605, p = 0,12; \Delta CFI = 0,00$).

Độ tin cậy ổn định bên trong của các tiểu thang đo lần lượt là 0,84 (kết nối về mặt tình cảm); 0,64 (kết nối về mặt nhận thức) và 0,61 (kết nối về mặt trải nghiệm). Mặc dù chỉ số của hai tiểu thang đo này là tương đối thấp so với mong đợi, tuy nhiên, điểm trung bình giá trị tương quan giữa các item trong từng tiểu thang đo (lần lượt là 0,43; 0,28 và 0,24) cũng như trung bình giá trị tương quan giữa các biến và tổng (từ 0,31 đến 0,46) đều đạt tiêu chuẩn. Độ tin cậy bên trong của toàn bộ thang đo 25 items là $r=0,78$. Nhìn chung, với tính hiệu lực và độ tin cậy được đảm bảo, **Thang đo Kết nối với thiên nhiên** phiên bản tiếng Việt có thể sử dụng trong nghiên cứu này để đem lại kết quả khá tin cậy trong việc lượng giá sự KNVTN của SV ĐHH.

3.2. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt tổng quát

Kết quả nghiên cứu từ Bảng 2 cho thấy điểm trung bình chung của KNVTN cũng như điểm trung bình các thành tố cơ bản của KNVTN của SV ĐHH cao hơn 3,0. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV đạt điểm trung bình chung từ 3,0 đến 4,0 chiếm gần 56% và từ 4,0 đến 4,79

chiếm 27,6%, cho thấy những SV trong nghiên cứu này có mức độ KNVTN trên mức trung bình và tương đối cao.

Bảng 2. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt tổng quát

Thành phần	Min	Max	$\bar{X}$	ĐLC
Tình cảm	1,00	5,00	3,80	0,62
Nhận thức	2,00	5,00	4,10	0,66
Trải nghiệm	1,00	4,67	3,00	0,66
Chung	1,86	4,79	3,70	0,47

Ghi chú: Min: Điểm tối đa; Max: Điểm tối thiểu; $\bar{X}$: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn;

$$1 \leq \bar{X} \leq 5$$

Trong đó, đặc biệt sự kết nối về mặt nhận thức của SV đạt điểm trung bình cao hơn cả, cho thấy SV có sự quan tâm tích cực, có quan điểm xác đáng về sinh vật và môi trường sống quanh mình như: xem rằng mọi sinh vật đều có quyền bình đẳng như con người, coi trọng việc bảo tồn thiên nhiên trước những tác động tiêu cực của con người... Mức kết nối với thiên nhiên dưới góc độ tình cảm cũng tương đối cao, cho thấy rõ SV xác định được cá nhân mình là một phần của mạng lưới sự sống, cũng như thiên nhiên hiện diện trong bản thể của mỗi người, ý thức được hành động của mình ảnh hưởng như thế nào đến thiên nhiên cũng như vai trò to lớn của thiên nhiên tới đời sống tinh thần của cá nhân. Trong ba thành tố KNVTT, thành tố trải nghiệm có điểm trung bình thấp hơn cả, dù vậy vẫn đạt mức 3,0, phần nào phản ánh mong muốn được sống cùng, được trải nghiệm, tương tác với thiên nhiên quanh mình của hầu hết SV trong nghiên cứu này. Tất cả các kết quả nghiên cứu khả quan này đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Prasetyo, Djuwita và Ariyanto [19] trên SV Đại học ở Indonesia và của Özdemir [17] trên SV Thổ Nhĩ Kỳ- số ít những nghiên cứu cho thấy SV có mức độ KNVTN cao trên mức trung bình trong khi khá nhiều nghiên cứu ở Phương Tây cho thấy mức độ KNVTN ở dưới trung bình hoặc trung bình [9], [21]. Tuy vậy, dù chiếm tỷ lệ nhỏ (xấp xỉ 15%), số SV có mức độ KNVTN dưới mức trung bình cũng cần được quan tâm thích đáng, bởi sự thiếu KNVTT có thể làm tăng nguy cơ giảm thiểu sức khỏe toàn diện và RLTT ở SV.

3.3. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt giới tính

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu này cho thấy không có sự khác biệt giữa hai giới về mức độ KNVTT chung. Tuy nhiên, kết quả lại cho thấy nam SV có khuynh hướng kết nối với thiên nhiên dưới góc độ trải nghiệm cao hơn nữ SV. 03 items trong tiêu thang đo Kết nối thiên nhiên về mặt vật lý này đề cập đến sở thích du lịch ở những nơi hoang vu, sự tiếp xúc với đất bằng tay và sự chú ý đến đời sống hoang dã. Vì thế, kết quả này phần nào có thể giải thích được bằng đặc điểm về giới. Nam giới thường có khuynh hướng ưa mạo hiểm, tự do và chấp nhận thử thách vì thế họ thích giao hòa với thiên nhiên ở những nơi đường như chỉ có mình họ và đất trời, họ cũng ít ngại bẩn khi tiếp xúc với đất hơn, có lẽ vì thế nam SV ghi điểm cao hơn trong khía cạnh này so với nữ giới.

Bảng 3. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt giới tính

Thành phần	Nam		Nữ		t (214)	p
	$\bar{X}$	ĐLC	$\bar{X}$	ĐLC		
Tình cảm	3,92	0,54	3,76	0,63	1,62	0,10
Nhận thức	3,98	0,67	4,10	0,66	-0,98	0,33
Trải nghiệm	3,22	0,57	2,93	0,68	2,87	0,005
Chung	3,80	0,40	3,70	0,49	1,51	0,13

Ghi chú: $\bar{X}$: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Kết quả nghiên cứu về tác động của giới đối với sự KNVTN khá phức tạp trong các nghiên cứu trước. Chẳng hạn nghiên cứu Mayer và Frantz (2004) [13] khá đồng thuận với nghiên cứu này khi không tìm thấy sự khác biệt giữa nam và nữ về KNVTN; tuy nhiên, nghiên cứu của Karakaya, Agvin, Gomlek, Balik [11] và Özdemir [17] trên các sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ lại cho thấy nữ SV có mức độ KNVTN cao hơn nam giới ở cả 3 thành tố. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu lại trở nên khó kết luận hơn khi xét cụ thể đến ngành học, thì nam giáo sinh các ngành khoa học có mức độ KNVTN cao hơn nữ SV cùng ngành [11]. Một hạn chế của đề tài này là chúng tôi không thu thập dữ liệu dưới phân tầng ngành học nên không có kết quả chi tiết hơn về sự khác biệt giữa nam và nữ SV. Để có những kết quả chính xác hơn về tác động của giới với KNVTN, cần có những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

3.4. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt nơi cư trú

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nơi cư trú dường như không có tác động nào đến KNVTN. Một cách thông thường, chúng ta dễ cho rằng những người sống gần và sống trong môi trường thiên nhiên như vùng núi, nông thôn hay ven biển thì mức độ KNVTN cao hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu của Prasetyo, Djuwita và Ariyanto [20] cho thấy không có sự khác biệt về mức độ KNVTN giữa SV học ở những khuôn viên đại học phủ đầy cây xanh và những sinh SV học ở khối nhà không có cây xanh. Một nghiên cứu khác của Barthelmess, Schüz, Fuchs, Kučera và Prandini [4] thậm chí còn cho thấy bất chấp rằng sinh viên Hàn Quốc với tỷ lệ sống ở mặt bằng đô thị cao nhất, ít có cơ hội tương tác với thế giới tự nhiên hơn so với hai nhóm sinh viên Cộng hòa Czech và Thụy Sĩ lại có mức độ KNVTN cao hơn. Điều này cho thấy mức độ KNVTN có thể không nhất thiết phụ thuộc vào việc cá nhân có ở gần với thiên nhiên hay không mà có thể phụ thuộc vào việc cá nhân trải qua nhiều thời gian có chất lượng, có ý nghĩa ở ngoài thiên nhiên hoặc tham gia vào các hoạt động giải trí, trò chơi ở trong môi trường thiên nhiên [12] [26]. Kết quả nghiên cứu của Prasetyo, Djuwita và Ariyanto [20] cũng cho thấy những nhà hoạt động về môi trường mới là nhóm người có mức độ KNVTN cao nhất. Bên cạnh đó, Barthelmess và cộng sự [4] còn lý giải rằng chính yếu tố văn hóa vùng miền mới ảnh hưởng đến sự KNVTN. Khác với thế giới quan của Phương Tây, nơi chịu ảnh hưởng nhiều của triết học Descartes, cho rằng con người cần xem mình là “chủ và người sở hữu thiên nhiên”, triết học Nho giáo của Phương Đông với “Đạo của Trời” ủng hộ sự kết nối, hợp tác và nhấn mạnh trạng thái hòa hợp giữa con người và thiên nhiên. Do vậy, có thể chính sự tham gia vào các hoạt động có chất lượng tạo giao hòa

với môi trường thiên nhiên, sự giáo dục về quan niệm hòa hợp với thiên nhiên mới tác động đến sự KNVN hơn là việc sống gần với thiên nhiên một cách thụ động.

Bảng 4. Kết nối với thiên nhiên của sinh viên Đại học Huế dưới lát cắt nơi cư trú

Thành phần	Nông thôn		Thành thị		t (212)	p
	$\bar{X}$	ΔLC	$\bar{X}$	ΔLC		
Tình cảm	3,77	0,65	3,85	0,58	0,31	0,81
Nhận thức	4,03	0,66	4,15	0,69	0,55	0,65
Trải nghiệm	2,95	0,67	3,00	0,68	1,29	0,28
Chung	3,67	0,48	3,76	0,48	0,81	0,48

Ghi chú: $\bar{X}$: Điểm trung bình; ΔLC : Độ lệch chuẩn;

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Sự KNVN là khuynh hướng của con người bao gồm sự trân trọng và hiểu biết về mối quan hệ của tất cả vạn vật trên trái đất [15]. Sự KNVN có ý nghĩa quan trọng bởi nó giúp giảm thiểu nguy cơ mắc RLTT, nâng cao sự an lạc đồng thời gia tăng các hành vi bảo vệ môi trường ở những người trẻ. Nghiên cứu cơ bản về KNVN ở thanh niên, sinh viên vì thế cần được khuyến khích ở Việt Nam để làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho những nghiên cứu tác động trong tương lai. Nghiên cứu bước đầu có tính khám phá này của chúng tôi cho thấy SV ĐHH trong nhóm mẫu này có mức độ KNVN trên mức trung bình cho thấy SV đã có những quan điểm đúng đắn, thái độ tích cực về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, về bảo tồn tự nhiên cũng như đã có trải nghiệm nhất định với thiên nhiên quanh mình. Đó là tín hiệu khá tích cực và khả quan từ nghiên cứu này. Tuy nhiên, vẫn cần lưu ý đến tỷ lệ SV có mức độ KNVN dưới mức trung bình. Trên tổng thể, không có sự khác biệt giữa nam SV và nữ SV về mức độ KNVN cũng như giữa SV sống ở nông thôn và thành thị. Kết quả nghiên cứu này có thể đem lại một số gợi ý cho các nhà giáo dục trong việc nâng cao khả năng KNVN cho SV như tích hợp hoạt động trải nghiệm với thiên nhiên trong học phần văn hóa như Sinh học, Văn học, Giáo dục thể chất, Tâm lý học; tổ chức những hoạt động ngoại khóa thiết thực để SV thực sự KNVN thông qua những hành động nhỏ nhưng thiết thực của từng cá nhân, nhằm thể hiện sự quan tâm bảo vệ và tôn tạo thiên nhiên quanh mình như: trồng nhiều cây xanh, dọn vệ sinh môi trường, sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên, giảm sử dụng túi nilon; ưu tiên sản phẩm tái chế, vẽ tranh bích họa làm đẹp trường học, các tổ dân phố, khu dân cư... Về phía bản thân SV, họ cần dành thời gian ra ngoài trời nhiều hơn, cần chủ động và tích cực tham gia vào các chương trình, dự án bảo vệ môi trường ở nhà trường, ở địa phương như Hành trình xanh, Tôi sống xanh, Ươm mầm xanh... để nâng cao nhận thức thái độ, trải nghiệm với môi trường thiên nhiên cũng như năng lực bảo vệ thiên nhiên.

4.2. Hạn chế của nghiên cứu này và khuyến nghị cho những nghiên cứu kế tiếp

Với tính chất khám phá, nghiên cứu bước đầu này có ít nhất năm hạn chế cơ bản cần được khắc phục ở những nghiên cứu trong tương lai. Đầu tiên, dữ liệu thu được thông

qua phương pháp tự báo cáo (self-report) có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của kết quả vì sai số đáp ứng (response bias) hoặc xu hướng mong muốn xã hội (social desirability bias). Các nghiên cứu trong tương lai nên bao gồm các phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (ví dụ, điều tra bằng câu hỏi, phỏng vấn có cấu trúc...) và phân tích hỗn hợp (kết hợp định lượng và định tính để giảm tác động của những thiên kiến này).

Thứ hai, do thu thập thông qua hình thức trực tuyến, tính chính xác của việc trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra không cao. Chúng tôi phải loại bỏ đến 07 items trong bảng hỏi nguyên bản mới đảm bảo được tính hiệu lực và độ tin cậy của thang đo. Bên cạnh việc thu thập trực tiếp và tại chỗ các phiếu hỏi để có những hướng dẫn và giải thích kịp thời cho cá nhân tham gia, đảm bảo họ hiểu đúng hướng dẫn cũng như ý nghĩa của từng items, việc rà soát lại bản dịch, quy trình back-translation (dịch ngược) cũng như việc thành lập nhóm chuyên gia hiệu chỉnh bản dịch như đề xuất của Sousa và Rojjanasrirat [23] cần được thực hiện trong các nghiên cứu trong tương lai để có thể phục hồi lại 7 items đã loại bỏ này.

Thứ ba, cũng do thu thập số liệu thông qua hình thức trực tuyến, chúng tôi không chủ động điều chỉnh chọn lựa nhóm mẫu tương ứng để cân bằng được số lượng mẫu giữa các nhóm so sánh (số lượng SV nữ gấp đôi SV nam, số lượng SV sống nông thôn gấp đôi số lượng SV sống ở thành phố) nên kết quả so sánh có thể không thực sự chính xác. Các nghiên cứu trong tương lai cần khắc phục nhược điểm này. Bên cạnh đó, xét một cách khách quan, sự mặc định rằng con người ở thành phố ít sống gần với thiên nhiên và con người ở nông thôn sống gần với thiên nhiên đôi khi cũng không chính xác khi tình trạng phủ xanh đô thị và bê tông hóa nông thôn đang diễn ra khá mạnh mẽ. Bên cạnh đó, một số thành phố được thiên nhiên ưu ái, có sông núi bao phủ, có biển cả ngay giữa lòng thành phố. Những nghiên cứu trong tương lai có lẽ cần phải tìm hiểu sự khác biệt về KNVTN giữa hai nhóm “sống gần thiên nhiên” (đồng ruộng, núi, sông, hồ, biển...) và sống ở khu đô thị đông đúc nhà cửa, vắng bóng thiên nhiên hơn là phân biệt giữa hai nhóm sống ở thành thị và sống ở nông thôn.

Thứ tư, bị giới hạn bởi việc sử dụng thiết kế lát cắt ngang, nghiên cứu này là “một bản chụp nhanh” các trải nghiệm của SV. Do đó, thông tin được tạo ra từ nghiên cứu này chỉ là thống kê mô tả đơn giản tại một thời điểm, kết luận vì thế sẽ có phần khiên cưỡng, không mang tính khái quát hóa cao. Một nghiên cứu với thiết kế lát cắt dọc để xác nhận kết quả của nghiên cứu này là một gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Hồng Nhật (2011). Thực trạng và các biện pháp quản lý công tác giáo dục bảo vệ môi trường ở Đại học Huế. *Tạp chí khoa học, Đại học Huế, Số 68*. https://hueuni.edu.vn/portal/data/doc/tapchi/68_10.pdf.
- [2] Trần Thanh Thảo, Trần Thị Hậu, Lê Thị Hiền, Dương Thị Kim Tuyền, Phan Minh Tân, Trần Chí Nguyên, Lâm Thị Xin và Huỳnh Thị Thúy Diễm (2013). Phân tích nhận thức, kiến thức, thái độ và hành động về môi trường ở học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học*

- Trường Đại học Cần Thơ*, 27, 100-107. <https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-8553/baibao-10244.html>.
- [3] Vnetwork (2019). *Các số liệu thống kê Internet Việt Nam*. Truy cập ngày 10.10. tại <https://vnetwork.vn/news/cac-so-lieu-thong-ke-internet-viet-nam-2019>.
 - [4] Barthelmess, P. Y., Schüz, M., Fuchs, R., Kučera, D., Prandini, M. (2013). Different shades of green: Comparative study on nature relatedness and ecologic consciousness among south Korean, Swiss, and Czech students. *Central European Business Review*, 2(2), 7–18.
 - [5] Bloomfield, D. (2017). What makes nature-based interventions for mental health successful? *BJPsych International*, 14, 82-85. doi:10.1192/S2056474000002063.
 - [6] Clark, L. A., & Watson, D. (1995). Constructing validity: Basic issues in objective scale development. *Psychological Assessment*, 7, 309-319. doi: 10.1037/1040-3590.7.3.309.
 - [7] Cooley, E., Toray, T., Valdez, N., & Tee, M. (2007). Risk factors for maladaptive eating patterns in college women. *Eating and Weight Disorders*, 12 (3), 132–139.
 - [8] Cronbach, L. J. (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika*, 16, 297-334. doi: 10.1007/BF02310555.
 - [9] Gilles, E. (2020). *The relationship between nature, media use and psychosocial well being in a college population*. Honors Theses. 1437. <https://scholarship.richmond.edu/honors-theses/1437>.
 - [10] Hu, L. & Bentler, P. (1999). Cutoff criteria for fit indices in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling*, 6, 1-55. doi: 10.1080/10705519909540118.
 - [11] Karakaya, F., Avgın, S.S., Gömlek, E., & Balık, M. (2017). Nature relatedness of pre-service teachers. *Turkish Journal of Education*, 6, 79-87.
 - [12] Martin, P. (2004). Outdoor adventure in promoting relationships with nature. *Australian Journal of Outdoor Education*, 8(1), 20-28.
 - [13] Mayer, F. S., & Frantz, C. M. (2004). The connectedness to nature scale: A measure of individuals' feeling in community with nature. *Journal of Environmental Psychology*, 24(4), 503–515. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2004.10.001>
 - [14] Nisbet, E. K. (2014). *Canadians connect with nature and increase their well-being: Results of the 2014 David Suzuki Foundation 30x30 Nature Challenge*. Retrieved from <https://davidsuzuki.org/wp-content/uploads/2017/09/2014-30x30-nature-challenge-results.pdf>.
 - [15] Nisbet, E. K., Zelenski, J. M., & Murphy, S. A. (2008). The Nature Relatedness Scale. *Environment and Behavior*, 41(5), 715–740. doi:10.1177/0013916508318748.
 - [16] Otto, S. & Pensini, P. (2017). Nature-based environmental education of children: Environmental knowledge and connectedness to nature, together, are related to ecological behaviour. *Global Environmental Change*, 47, 88-94. 10.1016/j.gloenvcha.2017.09.009.
 - [17] Özdemir, M. (2019). *A study on Turkish middle school students' nature relatedness, attitudes and behaviors toward the environment*. Master Thesis. The Graduate School of Social Sciences of Middle East Technical University.
 - [18] Pedhazur, E. J., & Schmelkin, L. P. (1991). *Measurement, design, and analysis: An integrated approach* (Student ed.). Lawrence Erlbaum Associates, Inc.

- [19] Prasetyo1, D. M., Djuwita, R., Ariyanto, A. (2018a). Who is more related to nature? A study from Indonesia. *E3S Web of Conferences*, 74, 08009. doi: 10.1051/e3sconf/20187408009.
- [20] Prasetyo1, D. M., Djuwita, R., Ariyanto, A. (2018b). *Are the students from green campus more related to the nature?* Retrieved from <http://seminars.unj.ac.id/icuic/wp-content/uploads/2018/08/Are-The-Students-From-Green-Campus-More-Related-To-The-Nature-Dimas-Teguh-Prasetyo-Ratna-Djuwita-Amarina-Ariyanto.pdf>.
- [21] Scarborough, N. E. (2013). *Feelings of connectedness to nature: A comparison of Park & Recreation Management students and Sport Management students*. Undergraduate Honors Theses. Paper 85. <https://dc.etsu.edu/honors/85>.
- [22] Sohn, S., Rees, P., Wildridge, B. *et al* (2019). Prevalence of problematic smartphone usage and associated mental health outcomes amongst children and young people: A systematic review, meta-analysis and GRADE of the evidence. *BMC Psychiatry* 19, 356-397. <https://doi.org/10.1186/s12888-019-2350-x>.
- [23] Sousa, V. D., & Rojjanasrirat, W. (2011). Translation, adaptation and validation of instruments or scales for use in cross-cultural health care research: A clear and user-friendly guideline. *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, 17, 268- 274. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2753.2010.01434.x>.
- [24] Tavakol, M. & Dennick, R. (2011). Making sense of Cronbach's alpha. *International Journal of Medical Education*, 2, 53-55. doi: 10.5116/ijme.4dfb.8dfd 53.
- [25] [21] UNICEF (2018). *Executive summary. Mental health and psychosocial well-being of children and young people in selected provinces and cities in Viet Nam*. Retrieved from <https://www.unicef.org/vietnam/media/981/file/Executive%20summary.pdf>
- [26] West, C. D. (2010). *Connection to nature in park visitors: A look at structured and unstructured recreational activities* (Master's thesis). Retrieved from <http://digitalcommons.unl.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1004&context=natresdiss>.
- [27] WHO (2019). Maternal, newborn, child and adolescent health: Why invest in adolescents' health?. Retrieved from https://www.who.int/maternal_child_adolescent/topics/adolescence/why-invest/en.

Title: NATURE-RELATEDNESS – A EXPLORATORY STUDY OF HUE UNIVERSITY STUDENTS

Abstract: Nature-relatedness play such an important role in helping reduce mental disorders, improve well-being and increase pro-environmental behavior of young people. Basic research on nature-relatedness among university students which would serve as a theoretical and practical foundation for future impact studies should therefore be encouraged in Vietnam. Overall, our initial exploratory study found that Hue University students in this sample group had above-average levels of nature-relatedness, suggesting that students had the right perspectives, a positive attitude about the human relationship with nature, about environmental conservation as well as meaningful experiences with surrounding nature. In general, no significant difference in levels of nature-relatedness was found between male and female students, as well as between students living in rural areas and students living in urban areas. Some of the suggestions, limitations of the study and recommendations for further studies are also discussed in this present study.

Keywords: Nature-relatedness; university students.